



Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 21.2026/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028.974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>



2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/05/2026 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026;
- Văn bản giải trình.



NGUYỄN HOÀNG TÂN



**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08.2026/CV-HHA

TP.HCM, ngày 29 tháng 05 năm 2026

V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế

Hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2026 so

với cùng kỳ năm tài chính 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (mã chứng khoán: SJ1) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 là 7.637.265.878 đồng, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2025, tương đương giảm 2.065.807.402 đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.195.656.054.353 đồng, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương 8.923.031.536 đồng), dẫn đến lợi nhuận gộp đạt 80.520.888.732 đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương 10.940.320.071 đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 16.442.521.762 đồng, tăng 108% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí lãi vay tăng 11.489.969.414 đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí bán hàng tăng 4.361.447.942 đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2.796.860.203 đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 8.468.675.916 đồng, tăng 254% so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là phần giải trình biến động về Lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VP

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN HOÀNG TÂN**



V/v: giải trình BCTC hợp nhất quý 2 năm tài chính 2025  
so với BCKT hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2025

TP. HCM, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm tài chính 2026 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2026 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>				
Tiền	38.247.412.755	38.250.479.775	3.067.020	Ghi nhận tăng tiền Công ty con.
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	499.987.682.061	494.099.047.371	(5.888.634.690)	Điều chỉnh giảm doanh thu chưa thực hiện đối với các lô hàng xuất khẩu đã thông quan nhưng hàng chưa được chất lên tàu tại cảng đi tại thời điểm cuối niên độ.
Hàng tồn kho	389.138.606.483	393.969.674.579	4.831.068.096	Ghi nhận giá trị hàng mua đang đi đường đối với các lô hàng nhập khẩu đang trên tàu vận chuyển về cảng tại thời điểm cuối niên độ.
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.566.053.402	6.492.734.232	(73.319.170)	Điều chỉnh giảm chi phí trả trước, tăng TSCĐ hữu hình do đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ.
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	34.680.738.588	34.830.690.974	149.952.386	Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT đầu ra dẫn đến tăng thuế GTGT được khấu trừ.
<b>Tài sản dài hạn</b>				



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Phải thu dài hạn khác	31.371.622.673	31.146.217.739	(225.404.934)	Ghi giảm khoản phải thu dài hạn khác tại Công ty con.
Tài sản cố định hữu hình	483.945.044.897	482.187.312.592	(1.757.732.305)	Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình do không đủ điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ.
Nguyên giá	647.456.982.220	645.432.662.943	(2.024.319.277)	Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình do không đủ điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ.
Giá trị hao mòn lũy kế	(163.511.937.323)	(163.245.350.351)	266.586.972	Điều chỉnh giảm hao mòn TSCĐ hữu hình do giảm nguyên giá TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ.
Tài sản cố định thuê tài chính	122.460.377.874	122.250.037.938	(210.339.936)	Điều chỉnh Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình và TSCĐ thuê tài chính.
Giá trị hao mòn lũy kế	(12.977.529.957)	(13.187.869.893)	(210.339.936)	Điều chỉnh Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình và TSCĐ thuê tài chính.
Chi phí trả trước dài hạn	47.196.804.073	49.199.051.095	2.002.247.022	Điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn, giảm TSCĐ hữu hình do đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	552.881.268	276.881.268	(276.000.000)	Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả của công ty con.
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2.125.114.739.014</b>	<b>2.121.701.570.262</b>	<b>(3.413.168.752)</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	86.153.854.942	97.502.429.540	11.348.574.598	Tăng do ghi nhận giá trị hàng mua đang đi đường đối với các lô hàng nhập khẩu đang trên tàu vận chuyển về cảng tại thời điểm cuối niên độ. Phân loại lại phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn.
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.062.606.920	33.303.910.547	241.303.627	Điều chỉnh tăng thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD.



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.871.583.030	-	(5.871.583.030)	Điều chỉnh giảm doanh thu chưa thực hiện đối với các lô hàng xuất khẩu đã thông quan nhưng tàu chưa rời cảng đi tại thời điểm cuối niên độ.
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.028.915.830.625	1.035.648.171.325	6.732.340.700	Phân loại lại Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn
Phải trả người bán dài hạn	33.279.116.814	26.803.732.839	(6.475.383.975)	Phân loại lại phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn.
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	160.790.108.381	153.852.195.447	(6.937.912.934)	Phân loại lại Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn
			-	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	34.907.462.573	34.738.220.983	(169.241.590)	Ghi nhận giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước do điều chỉnh giảm tại công ty con.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	7.655.101.835	7.341.907.928	(313.193.907)	Điều chỉnh giảm LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>1.390.635.665.120</b>	<b>1.389.190.568.609</b>	<b>(1.445.096.511)</b>	

## KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.200.779.048.451	1.200.929.000.837	149.952.386	Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT tăng doanh thu hạch toán nhầm.
Giá vốn hàng bán	1.115.094.445.428	1.115.135.165.621	40.720.193	Điều chỉnh thu nhập khác và giá vốn tương ứng đối với hoạt động xuất hàng tặng không thu tiền
Doanh thu hoạt động tài chính	32.051.075.867	31.718.113.302	(332.962.565)	Điều chỉnh bù trừ Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính do bù trừ không phù hợp và bù trừ lỗ chênh lệch tỷ giá.



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Chi phí tài chính	41.543.422.941	40.734.066.145	(809.356.796)	Điều chỉnh bù trừ Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính do bù trừ không phù hợp
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.013.345.108	25.026.663.114	13.318.006	Giảm chi phí do Điều chỉnh ghi nhận tăng TSCĐ do đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình.
Thu nhập khác	632.397.176	599.528.656	(32.868.520)	Điều chỉnh thu nhập khác và giá vốn tương ứng đối với hoạt động xuất hàng tặng không thu tiền
Chi phí khác	6.551.806.883	7.224.066.798	672.259.915	Ghi nhận bổ sung chi phí khác theo quyết toán thuế công ty con.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.727.078.434	11.800.693.911	73.615.477	Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.651.257	112.409.670	106.758.413	Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**



**NGUYỄN HOÀNG TÂN**





## **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**FAC AUDITING CO., LTD**  
Website: [www.kiemtoanfac.vn](http://www.kiemtoanfac.vn)

## **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026





## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

\*\*\*\*\*



## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302047389, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 7 năm 2000, thay đổi gần nhất là lần thứ 32 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 08 tháng 7 năm 2009 với mã chứng khoán là SJ1.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn tổng hợp;
- Cho thuê kho, mặt bằng và dịch vụ gia công.

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 1004A Âu Cơ, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84 - 28) 3974 1135

Fax : (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế : 0302047389

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con và hai (02) đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

#### Công ty con

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (*)	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...	65,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam (**)	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...	82,77%	82,77%

(\*) Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã hoàn tất thủ tục quyết toán thuế theo Thông báo số 2473/TB-DTH ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp và đang thực hiện các thủ tục giải thể chấm dứt hoạt động theo quy định.

(\*\*) Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 4 năm 2026.



## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Thông tin chung (tiếp theo)

### Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy 3 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - Nhà máy số 1	Lô C2-I, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Vũ Quang Chính	Chủ tịch	
Bà	Huỳnh Thanh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 12 năm 2025
Bà	Nguyễn Yên	Phó Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	
Ông	Trần Huy Hoàng	Thành viên	
Bà	Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	
Ông	Lê Sĩ Hải	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 12 năm 2025

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Huy Hoàng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Yên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bà	Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 5 năm 2026
Bà	Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Quang Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hoàng Tân**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026



Số: 127/2025/BCTCHN-FAC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 5 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## Báo cáo soát xét (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Nhóm Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán với kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tương ứng vào các ngày 26 tháng 05 năm 2025 và 05 tháng 12 năm 2025.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**



**Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

*kiểm toán số 2662-2023-099-1*

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29 tháng 5 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>	<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.198.441.251.156</b>	<b>1.165.914.019.548</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38.250.479.775</b>	<b>27.570.485.524</b>
1 Tiền	111	4	38.250.479.775	27.570.485.524
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>126.333.257.536</b>	<b>126.307.009.988</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	126.333.257.536	126.307.009.988
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>598.564.414.060</b>	<b>562.622.321.158</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	494.099.047.371	297.212.119.481
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	49.268.810.364	16.911.006.956
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	199.531.737.592
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.595.094.373	49.365.995.177
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(398.538.048)	(398.538.048)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>393.969.674.579</b>	<b>413.810.993.775</b>
1 Hàng tồn kho	141		393.969.674.579	413.810.993.775
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.323.425.206</b>	<b>35.603.209.103</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	6.492.734.232	3.802.897.415
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.830.690.974	31.745.197.079
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	-	55.114.609



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>803.257.094.284</b>	<b>825.710.579.611</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.146.217.739</b>	<b>32.510.222.542</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	9	31.146.217.739	32.510.222.542
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>693.184.438.384</b>	<b>699.346.427.520</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	482.187.312.592	481.870.689.893
- Nguyên giá	222		645.432.662.943	630.893.102.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.245.350.351)	(149.022.412.282)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	122.250.037.938	128.124.938.863
- Nguyên giá	225		135.437.907.831	137.119.579.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.187.869.893)	(8.994.640.520)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	88.747.087.854	89.350.798.764
- Nguyên giá	228		102.326.820.014	102.326.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.579.732.160)	(12.976.021.250)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.535.575.963</b>	<b>11.236.651.335</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	13.535.575.963	11.236.651.335
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.575.500.000</b>	<b>31.325.500.000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	15.575.500.000	31.325.500.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.815.362.198</b>	<b>51.291.778.214</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	49.199.051.095	50.537.914.490
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.3	276.881.268	389.290.938
3 Lợi thế thương mại	269	18	339.429.835	364.572.786
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.001.698.345.440</b>	<b>1.991.624.599.159</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.369.356.688.657</b>	<b>1.365.956.716.773</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.188.700.760.371</b>	<b>1.156.442.136.450</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	97.502.429.540	108.991.404.709
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.477.452.356	6.707.994.698
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	33.303.910.547	34.018.539.878
4 Phải trả người lao động	314		7.170.532.757	8.097.220.372
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.111.287.299	185.438.577
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	-	8.819.729.027
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	24	9.486.938.239	5.331.982.555
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.035.648.171.325	984.289.788.326
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>180.655.928.286</b>	<b>209.514.580.323</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331	19	26.803.732.839	30.207.854.202
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	153.852.195.447	179.306.726.121
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>632.341.656.783</b>	<b>625.667.882.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	26	<b>632.341.656.783</b>	<b>625.667.882.386</b>
1 Vốn cổ phần	411	26.2	434.727.160.000	434.727.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	434.727.160.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		106.116.913.960	106.116.913.960
3 Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	26.5	5.011.297.455	5.011.297.455
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.080.128.911	35.666.881.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.738.220.983	3.550.498.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.341.907.928	32.116.382.705
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.416.256.457	44.155.729.352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.001.698.345.440</b>	<b>1.991.624.599.159</b>



**Nguyễn Thị Mỹ Diệu**  
 Người lập biểu



**Lâm Bích Ngọc**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Hoàng Tân**  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.200.929.000.837	1.186.733.832.736
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5.272.946.484	809.919
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1.195.656.054.353	1.186.733.022.817
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	28	1.115.135.165.621	1.117.152.454.156
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.520.888.732	69.580.568.661
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	31.718.113.302	15.275.591.540
7 Chi phí tài chính	22	30	40.734.066.145	29.373.154.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.896.955.989	28.406.986.575
8 Chi phí bán hàng	25	31	20.303.365.174	15.941.917.232
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	25.026.663.114	27.823.523.317
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.174.907.601	11.717.565.041
11 Thu nhập khác	31	33	599.528.656	1.901.712.689
12 Chi phí khác	32	33	7.224.066.798	676.837.255
13 Lợi nhuận khác	40	33	(6.624.538.142)	1.224.875.434
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.550.369.459	12.942.440.475
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.1	11.800.693.911	3.332.017.995
16 Chi phí/(thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp	52	35.3	112.409.670	(92.650.800)
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.637.265.878	9.703.073.280
18 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		7.341.907.928	10.862.247.640
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		295.357.950	(1.159.174.360)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	164	318
21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	164	318

Nguyễn Thị Mỹ Diệu  
Người lập biểu

Lâm Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

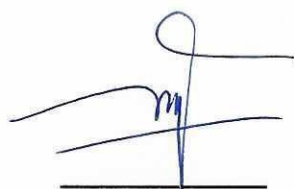
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>19.550.369.459</b>	<b>12.942.440.475</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	34	19.045.021.303	8.640.021.407
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.746.613)	(818.887.919)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(29.690.164.198)	(13.210.335.295)
- Chi phí lãi vay	06	30	39.896.955.989	28.406.986.575
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(899.949.077)	-
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>47.764.486.863</b>	<b>35.960.225.243</b>
- Tăng các khoản phải thu	09		(210.896.334.176)	(96.342.467.827)
- Giảm hàng tồn kho	10		19.841.319.196	3.038.523.507
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		22.794.351.268	(77.091.374.469)
- Tăng chi phí trả trước	12		(1.350.973.422)	(981.083.857)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.088.817.250)	(28.406.986.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(14.147.924.385)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(963.491.481)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(176.047.383.387)</b>	<b>(163.823.163.978)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.273.560.776)	(9.098.779.308)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.513.541.552
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.537.300.000)	(353.927.661.747)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234.128.770.959	127.815.099.421
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.735.117.018	5.085.625.639
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>159.803.027.201</b>	<b>(228.612.174.443)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	259.563.706.000
2 Tiền thu từ đi vay	33	25	1.062.226.123.771	978.441.016.506
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(1.023.391.854.656)	(837.317.223.215)
4 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	25	(12.050.300.413)	(13.658.591.148)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.771.765)	(3.578.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26.729.196.937</b>	<b>387.025.329.643</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>10.484.840.751</b>	<b>(5.410.008.778)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>27.570.485.524</b>	<b>36.103.456.196</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		195.153.500	419.390.255
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>38.250.479.775</b>	<b>31.112.837.673</b>



**Nguyễn Thị Mỹ Diệu**  
Người lập biểu



**Lâm Bích Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Tân**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302047389, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 7 năm 2000, thay đổi gần nhất là lần thứ 32 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 08 tháng 7 năm 2009 với mã chứng khoán là SJ1.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1004A Âu Cơ, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn tổng hợp;
- Cho thuê kho, mặt bằng và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 854 người (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 717 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con và hai (02) đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

**Công ty con**

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (*)	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...	65,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam (**)	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...	82,77%	82,77%

(\*) Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã hoàn tất thủ tục quyết toán thuế theo Thông báo số 2473/TB-DTH ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp và đang thực hiện các thủ tục giải thể chấm dứt hoạt động theo quy định (Thuyết minh số 44).

(\*\*) Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 4 năm 2026 (Thuyết minh số 43).



## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy 3 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - Nhà máy số 1	Lô C2-I, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2.6. Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2027.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**3.2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



### **3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.5. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



### **3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty thuê. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không khấu hao.

#### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### **3.7. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50 năm
• Máy móc và thiết bị	03 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
• Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
• Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
• Phần mềm máy tính	08 năm

### **3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng các công trình dự án để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **3.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí khác.

#### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất có thời hạn thuê từ 33 năm đến 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **3.11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### **3.12. Các khoản đầu tư**

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư**

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



### **3.13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.15. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **3.16. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



### **3.17. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu gia công*

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

### **3.18. Thuế thu nhập hiện hành**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**3.19. Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



### 3.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

### 3.22. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau và không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty có hai bộ phận theo khu vực địa lý và chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Nhóm Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## 4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Tiền mặt	4.934.606.377	3.478.190.741
Tiền gửi ngân hàng	33.315.873.398	24.092.294.783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.250.479.775</b>	<b>27.570.485.524</b>

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	126.333.257.536	126.333.257.536	126.307.009.988	126.307.009.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.333.257.536</b>	<b>126.333.257.536</b>	<b>126.307.009.988</b>	<b>126.307.009.988</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2% đến 6,2% một năm.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã sử dụng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 96.590.000.000 VND để bảo lãnh thanh toán và thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	193.940.503.701	27.916.514.000
Ông Nguyễn Đoàn Dự	32.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	-	15.682.462.008
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	180.660.773.545	128.546.484.104
Phải thu các khách hàng khác	87.497.770.125	125.066.659.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>494.099.047.371</b>	<b>297.212.119.481</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Triển Miền Tây	34.792.594.912	187.922.313
Công ty TNHH Việt Nam Harvest	8.815.681.227	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại H&T	-	2.397.251.168
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ điện Phòng cháy chữa cháy Miền Nam	-	3.621.475.893
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thép Hoàng Việt	-	2.901.331.152
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	5.660.534.225	7.803.026.430
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.268.810.364</b>	<b>16.911.006.956</b>
Dự phòng trả trước khó đòi	(398.538.048)	(398.538.048)

## 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	-	188.644.123.520
Phải thu từ các bên khác	-	10.887.614.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>199.531.737.592</b>



**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	12.402.478.713	342.981.636
Ký quỹ, ký cược	3.303.000.000	5.142.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	3.524.091.474	4.225.197.431
Phải thu Ông Lê Vĩ Hảo (khoản ứng đầu tư)	6.172.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 37)	30.187.998.455	27.942.824.883
Phải thu ngắn hạn khác	5.525.731	5.712.991.227
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.595.094.373</b>	<b>49.365.995.177</b>

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	21.883.023.000	22.163.073.000
Thuế Giá trị Gia tăng tài sản thuê tài chính	9.244.215.449	10.322.124.542
Phải thu dài hạn khác	18.979.290	25.025.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.146.217.739</b>	<b>32.510.222.542</b>

**10. NỢ XẤU**

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
Đối tượng nợ (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu 5 Sao Bình Phước	791.076.096	392.538.048	791.076.096	392.538.048
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>791.076.096</b>	<b>392.538.048</b>	<b>791.076.096</b>	<b>392.538.048</b>

(\*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	4.831.068.096	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.275.142.589	-	11.073.743.933	-	-
Công cụ, dụng cụ	3.979.629.684	-	3.524.735.446	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.825.146.953	-	1.894.157.803	-	-
Thành phẩm	365.560.998.134	-	389.306.197.097	-	-
Hàng hóa	1.844.171.200	-	335.010.111	-	-
Hàng gửi đi bán	5.653.517.923	-	7.677.149.385	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>393.969.674.579</b>	<b>-</b>	<b>413.810.993.775</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, một phần giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 25).



**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	411.565.535.841	208.647.648.357	7.337.785.950	3.342.132.027	-	630.893.102.175
Mua trong kỳ	-	12.604.233.658	-	115.800.000	30.555.556	12.750.589.214
Xây dựng cơ bản	107.300.002	-	-	-	-	107.300.002
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.681.671.552	-	-	-	1.681.671.552
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>411.672.835.843</u>	<u>222.933.553.567</u>	<u>7.337.785.950</u>	<u>3.457.932.027</u>	<u>30.555.556</u>	<u>645.432.662.943</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	1.643.647.378	34.552.833.030	4.064.076.863	2.096.034.376	-	42.356.591.647
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	57.812.568.003	83.266.409.012	5.595.604.644	2.347.830.623	-	149.022.412.282
Khấu hao trong kỳ	6.508.982.178	6.452.567.993	200.594.910	96.923.140	54.759	13.259.122.980
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	963.815.089	-	-	-	963.815.089
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>64.321.550.181</u>	<u>90.682.792.094</u>	<u>5.796.199.554</u>	<u>2.444.753.763</u>	<u>54.759</u>	<u>163.245.350.351</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	<u>353.752.967.838</u>	<u>125.381.239.345</u>	<u>1.742.181.306</u>	<u>994.301.404</u>	<u>-</u>	<u>481.870.689.893</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>347.351.285.662</u>	<u>132.250.761.473</u>	<u>1.541.586.396</u>	<u>1.013.178.264</u>	<u>30.500.797</u>	<u>482.187.312.592</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 tài sản cố định của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 234.483.322.075 VND (tại 30 tháng 9 năm 2025: 245.152.349.688 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Nhóm Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	134.669.588.662	2.449.990.721	137.119.579.383
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.681.671.552)	-	(1.681.671.552)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	132.987.917.110	2.449.990.721	135.437.907.831
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	8.551.766.597	442.873.923	8.994.640.520
Hao mòn trong kỳ	5.003.920.046	153.124.416	5.157.044.462
Mua lại tài sản thuê tài chính	(963.815.089)	-	(963.815.089)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	12.591.871.554	595.998.339	13.187.869.893
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	126.117.822.065	2.007.116.798	128.124.938.863
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	120.396.045.556	1.853.992.382	122.250.037.938

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	101.888.720.014	438.100.000	102.326.820.014
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	101.888.720.014	438.100.000	102.326.820.014
<b>Trong đó:</b>			
Đã khấu hao hết	-	283.100.000	283.100.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	12.605.878.936	370.142.314	12.976.021.250
Hao mòn trong kỳ	592.335.912	11.374.998	603.710.910
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	13.198.214.848	381.517.312	13.579.732.160
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	89.282.841.078	67.957.686	89.350.798.764
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	88.690.505.166	56.582.688	88.747.087.854

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 88.279.706.266 VND (tại 30 tháng 9 năm 2025: 87.413.884.178 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Nhóm Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).



**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án rừng Đắk Nông	4.552.834.257	4.298.001.476
Dự án Nhà máy 2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung	1.834.229.984	210.981.818
Dự án nhà máy Happyfood Vietnam	3.798.910.903	3.939.634.950
Dự án khác	1.471.566.728	909.999.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.535.575.963</b>	<b>11.236.651.335</b>

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Mẫu số B09a-DN/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

VND

Tên Công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2026			Ngày 30 tháng 9 năm 2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (i)	159.520.000	-	414.752.000	159.520.000	-	398.800.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản	65.980.000	-	(iii)	65.980.000	-	(iii)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (ii) (*)	14.600.000.000	-	17.022.870.843	30.600.000.000	-	34.226.852.085
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	750.000.000	-	(iii)	500.000.000	-	(iii)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.575.500.000</b>	<b>-</b>	<b>17.437.622.843</b>	<b>31.325.500.000</b>	<b>-</b>	<b>34.625.652.085</b>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch UpCOM tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được xác định tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 do chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý.
- (\*) Công ty đã chuyển nhượng 1.600.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu cho ông Nguyễn Đoàn Dự, với tổng giá trị chuyển nhượng là 32.000.000.000 VND và ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng vốn là 16.000.000.000 VND (Thuyết minh số 29). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu giảm từ 9,00% xuống còn 4,42% (Thuyết minh số 43).



**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

			Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (*)	Khu vực 1, khóm 3, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	0,32%	0,32%	0,32%	0,32%
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (*)	2-4-6 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Số 86 Tỉnh Lộ 2, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	4,42%	4,42%	9,00%	9,00%
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Tổ 1, ấp 2, xã Phước Sơn, Thành phố Đồng Nai	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	3,00%	3,00%	3,00%	3,00%

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty nắm giữ 15.952 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn và 6.598 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản.

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	3.940.874.442	1.515.965.706
Chi phí bảo hiểm	457.472.433	399.000.418
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	983.776.280	1.479.439.433
Chi phí trả trước khác	1.110.611.077	408.491.858
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.492.734.232</b>	<b>3.802.897.415</b>
		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	37.011.498.631	37.765.964.209
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.760.396.865	4.185.792.671
Chi phí sửa chữa	6.362.797.853	8.434.042.281
Chi phí trả trước khác	2.064.357.746	152.115.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.199.051.095</b>	<b>50.537.914.490</b>

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Số đầu kỳ	364.572.786	414.858.688
Phân bổ trong kỳ	(25.142.951)	(25.142.951)
Số cuối kỳ	339.429.835	389.715.737



**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thủy sản Global Việt Nam	19.670.043.159	19.670.043.159	19.587.695.228	19.587.695.228
VMI International Pte., Ltd	15.489.253.317	15.489.253.317	-	-
Jagadeesh Marine Exports	9.909.045.671	9.909.045.671	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ngân Phát	-	-	10.712.648.835	10.712.648.835
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	1.902.507.259	1.902.507.259	5.281.413.126	5.281.413.126
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	4.376.144.843	4.376.144.843	2.610.545.041	2.610.545.041
Phải trả đối tượng khác	46.155.435.291	46.155.435.291	70.799.102.479	70.799.102.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.502.429.540</b>	<b>97.502.429.540</b>	<b>108.991.404.709</b>	<b>108.991.404.709</b>

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Dài hạn</b>				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Cá	2.045.230.500	2.045.230.500	3.424.005.500	3.424.005.500
Ông Nguyễn Minh Thuận	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vitecons	-	-	3.739.961.523	3.739.961.523
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Dịch vụ Nasa	-	-	4.325.233.190	4.325.233.190
Phải trả đối tượng khác	7.258.502.339	7.258.502.339	1.218.653.989	1.218.653.989
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.803.732.839</b>	<b>26.803.732.839</b>	<b>30.207.854.202</b>	<b>30.207.854.202</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
A.C. Trading SRL	750.581.915	-
Blue Shark SRL	656.145.980	-
IGM Vietnam Co.,Ltd	504.000.000	487.516.800
Powertrade General Trading FZE	479.568.437	3.281.887.998
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.087.156.024	2.938.589.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.477.452.356</b>	<b>6.707.994.698</b>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026
<b>Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	7.467.500	25.090.735.912	(25.089.684.455)	8.518.957
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.946.161.282	11.800.693.911	(14.147.924.385)	24.598.930.808
Thuế Thu nhập cá nhân	1.965.471.213	952.707.073	(734.229.139)	2.183.949.147
Thuế Tài nguyên	7.154.560	-	(2.883.200)	4.271.360
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	5.092.285.323	4.706.993.832	(3.395.409.276)	6.403.869.879
Các loại thuế khác	-	5.150.614.378	(5.046.243.982)	104.370.396
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.018.539.878</b>	<b>47.701.745.106</b>	<b>(48.416.374.437)</b>	<b>33.303.910.547</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	55.114.609	(55.114.609)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.114.609</b>	<b>(55.114.609)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Trích trước lãi vay	808.138.739	-
Trích trước chi phí thuê nhân công	171.475.250	-
Trích trước tiền điện	131.673.310	149.589.721
Chi phí khác	-	35.848.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.111.287.299</b>	<b>185.438.577</b>



**23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Doanh thu chưa thực hiện	-	8.819.729.027
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>8.819.729.027</b>

**24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Kinh phí công đoàn	1.872.142.713	2.093.548.821
Bảo hiểm xã hội	2.544.641.447	1.584.386.605
Bảo hiểm y tế	607.223.287	503.486.857
Bảo hiểm thất nghiệp	187.707.190	199.737.965
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.050.450	225.822.215
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	3.208.600.000	12.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	895.573.152	712.635.092
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.486.938.239</b>	<b>5.331.982.555</b>

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B09a-DN/HN

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2026
<b>Ngắn hạn</b>	<b>984.289.788.326</b>	<b>1.062.486.868.894</b>	<b>(1.036.583.016.569)</b>	<b>25.454.530.674</b>	<b>1.035.648.171.325</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>923.000.246.389</b>	<b>1.062.486.868.894</b>	<b>(1.012.444.070.156)</b>	<b>-</b>	<b>973.043.045.127</b>
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	95.922.431.348	120.542.694.977	(134.660.548.017)	-	81.804.578.308
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10 (b)	356.488.004.890	423.772.106.465	(373.317.111.355)	-	406.943.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú (c)	94.765.125.643	113.197.760.147	(110.439.758.843)	-	97.523.126.947
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng Sài Gòn (d)	249.711.639.616	281.616.137.893	(281.342.716.886)	-	249.985.060.623
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (e)	46.133.935.055	56.788.841.594	(46.133.935.055)	-	56.788.841.594
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (f)	79.979.109.837	66.569.327.818	(66.550.000.000)	-	79.998.437.655
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>37.526.208.000</b>	<b>-</b>	<b>(12.088.646.000)</b>	<b>14.110.054.000</b>	<b>39.547.616.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú (g)	31.626.132.000	-	(9.138.608.000)	13.425.016.000	35.912.540.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10 (h)	5.900.076.000	-	(2.950.038.000)	685.038.000	3.635.076.000
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>23.763.333.937</b>	<b>-</b>	<b>(12.050.300.413)</b>	<b>11.344.476.674</b>	<b>23.057.510.198</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (i)	22.513.333.933	-	(11.425.300.411)	10.719.476.672	21.807.510.194
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (j)	1.250.000.004	-	(625.000.002)	625.000.002	1.250.000.004



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B09a-DN/HN

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2026
<b>Dài hạn</b>	<b>179.306.726.121</b>	-	-	<b>(25.454.530.674)</b>	<b>153.852.195.447</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>88.950.536.000</b>	-	-	<b>(14.110.054.000)</b>	<b>74.840.482.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10 (h)	1.679.524.000	-	-	(685.038.000)	994.486.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú (g)	87.271.012.000	-	-	(13.425.016.000)	73.845.996.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>90.356.190.121</b>	-	-	<b>(11.344.476.674)</b>	<b>79.011.713.447</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (i)	89.418.690.134	-	-	(10.719.476.672)	78.699.213.462
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (j)	937.499.987	-	-	(625.000.002)	312.499.985
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.163.596.514.447</b>	<b>1.062.486.868.894</b>	<b>(1.036.583.016.569)</b>	<b>-</b>	<b>1.189.500.366.772</b>
Số có khả năng trả nợ	1.163.596.514.447				1.189.500.366.772

**25.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

<b>(a) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>
Hợp đồng hạn mức	Số UOB/HCMC/CMB-1140.01 ngày 08 tháng 8 năm 2025
Hạn mức tín dụng	4.000.000 USD
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể (từ 120 ngày đến 150 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Phát hành thư tín dụng trả ngay, trả chậm để mua sắm hàng hóa, vật liệu và các dịch vụ.
Tài sản đảm bảo	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Số dư cuối kỳ	81.804.578.308 VND
<b>(b) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10</b>
Hợp đồng hạn mức	201918906827/L1 ngày 03 tháng 7 năm 2025
Hạn mức tín dụng	440.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể (180 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 23 tại 624 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh); Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 tại 642 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh); Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 18 tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25 tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Toàn bộ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và máy móc thiết bị gắn liền tại thửa đất 305, tờ bản đồ số 08 BĐC, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu do Ngân hàng tài trợ; Hàng tồn kho luân chuyển phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Số dư cuối kỳ	406.943.000.000 VND



**Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

<b>(c) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú</b>
Hợp đồng hạn mức	Số 1606-LAV-202500276 ngày 14 tháng 8 năm 2025
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Kể từ ngày ký đến ngày 12 tháng 8 năm 2026
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 736 - 738 Điện Biên Phủ phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1606-LCP-201600800, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số công chứng 024066 ngày 14 tháng 12 năm 2022; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 1606-LCL-202500200 ngày 14 tháng 8 năm 2025.
Số dư cuối kỳ	97.523.126.947 VND
Trong đó:	91.215.896.847 VND 239.300,00 USD
<b>(d) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng Sài Gòn</b>
Hợp đồng hạn mức	Số 01/2025/1777831/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2025
Hạn mức tín dụng	250.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký
Thời hạn vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 178 ngày đến 180 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất tại Lô C2-1, khu C2, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Tài sản gắn liền trên đất tại lô C2-1, khu C2, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Xe ô tô biển kiểm soát 51K-692.54 và xe ô tô biển kiểm soát 51K-697.44.
Số dư cuối kỳ	249.985.060.623 VND

**Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

<b>(e) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>
Hợp đồng hạn mức	Số HNHCMCFL-S/15/2026 ngày 18 tháng 3 năm 2026
Hạn mức tín dụng	2.500.000 USD hoặc VND tương đương
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký
Thời hạn vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 150 ngày đến 180 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Mục đích vay	Tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để bên vay nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất.
Tài sản đảm bảo	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Các hợp đồng bảo lãnh ký kết giữa ngân hàng bên thứ ba
Số dư cuối kỳ	56.788.841.594 VND
Trong đó:	50.977.281.236 VND 220.494,00 USD
<b>(f) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</b>
Hợp đồng hạn mức	Số VN124013334/2025/WBVN300 ngày 02 tháng 10 năm 2025
Hạn mức tín dụng	80.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2026
Thời hạn vay	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể (từ 184 ngày đến 330 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN124013334/HĐTC/WBVN300 ngày 03 tháng 10 năm 2024 và các phụ lục/văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); Hợp đồng bảo lãnh ký kết giữa ngân hàng và bên thứ ba.
Số dư cuối kỳ	79.998.437.655 VND

**25.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

<b>(g) Bên cho vay</b>	<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú</b>
Hợp đồng hạn mức	Số 1606-LAV-201600721 ngày 07 tháng 9 năm 2016
Hạn mức tín dụng	47.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	120 tháng
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn mua nhà làm trụ sở văn phòng công ty
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 403 tờ bản đồ số: 16, địa chỉ: 736-738 Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số dư cuối kỳ [1]	2.350.000.000 VND



**Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)**

Hợp đồng hạn mức	Số 1606-LAV-202200841 ngày 11 tháng 11 năm 2022
Hạn mức tín dụng	160.000.000.000 VND
Thời hạn vay	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất cho vay	Lãi suất được xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi của ngân hàng cho vay cộng biên độ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của ngân hàng cho vay tại từng thời điểm.
Mục đích vay	Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Happyfood Vietnam tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
Tài sản đảm bảo	Toàn bộ Dự án Nhà máy Happyfood Vietnam tại phường Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp do Công ty TNHH Happyfood Vietnam là Chủ đầu tư và các tài sản khác (nếu có).
Số dư cuối kỳ [2]	107.408.536.000 VND
<b>CỘNG [1] + [2]</b>	<b>109.758.536.000 VND</b>
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	35.912.540.000 VND
Vay dài hạn	73.845.996.000 VND

**(h) Bên cho vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10**

Hợp đồng hạn mức	Số LD1623100128 ngày 24 tháng 8 năm 2016.
Hạn mức tín dụng	540.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	120 tháng
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Chuyển nhượng nhà máy chế biến thủy sản, tài sản cố định
Tài sản đảm bảo	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn các Quyền sử dụng đất thuê; toàn bộ Công trình xây dựng trên đất (Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu Sa Đéc: Xưởng sản xuất chính, Nhà hành chính, Nhà ăn, Kho bao bì số 1, Kho bao bì số 2, Xưởng cơ khí, Kho hóa chất; Kho lạnh dự trữ 2.000 tấn; Kho lạnh, Nhà bảo vệ, Nhà xe, Hàng rào, Bể SLN,...);
Số dư cuối kỳ [1]	2.265.000.000 VND
Hợp đồng hạn mức	Số LD1728500607 ngày 22 tháng 11 năm 2017
Hạn mức tín dụng	13.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	120 tháng
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Đầu tư tòa nhà văn phòng tại 642 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng trên đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại Thửa đất số 15, số tờ bản đồ số 20, Bộ Địa chính phường 10, quận Tân Bình (Tài liệu năm 2001), địa chỉ: số 642 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số dư cuối kỳ [2]	2.364.562.000 VND
<b>CỘNG [1] + [2]</b>	<b>4.629.562.000 VND</b>
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.635.076.000 VND
Vay dài hạn	994.486.000 VND

### 25.3. Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết của các hợp đồng thuê được trình bày như sau:

				VND	
Bên cho thuê/Hợp đồng thuê	Tài sản thuê tài chính	Thời gian thuê	Nợ gốc thuê tài chính	Nợ gốc đã thanh toán đến 31/3/2026	Nợ gốc thuê tài chính tại 31/3/2026 (*)
<b>(i) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</b>			<b>144.103.836.886</b>	<b>(43.597.113.230)</b>	<b>100.506.723.656</b>
- Số 2021-00196-000 ngày 26 tháng 01 năm 2022		48 tháng	1.849.463.678	(1.849.463.678)	-
- Số 2021-00195-001 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Hệ thống máy tẩm bột tự động	48 tháng	3.289.680.840	(3.115.894.560)	173.786.280
- Số 2023-00233-000 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Dàn ngưng	36 tháng	1.357.680.100	(1.116.432.084)	241.248.016
- Số 2023-00234-000 ngày 24 tháng 10 năm 2023	02 xe ô tô tải ISUZU	36 tháng	1.606.536.144	(1.249.475.016)	357.061.128
- Số 2024-00002-000 ngày 26 tháng 01 năm 2024	Máy hàn miệng túi liên tục	36 tháng	116.068.000	(85.990.950)	30.077.050
- Số 2024-00001-000 ngày 05 tháng 02 năm 2024	Máy dò kim loại Anritsu	36 tháng	453.041.000	(314.088.697)	138.952.303
- Số 2024-00093-000 ngày 03 tháng 6 năm 2024	Máy hàn miệng túi liên tục	36 tháng	116.068.000	(75.053.838)	41.014.162
- Số 2024-00092-000 ngày 03 tháng 6 năm 2024	Máy dò kim loại Anritsu	36 tháng	397.791.000	(247.661.680)	150.129.320
- Số 2024-00226-001 ngày 10 tháng 10 năm 2024	02 máy cắt rau, củ, quả	36 tháng	1.609.268.876	(845.010.312)	764.258.564
- Số 2024-00225-001 ngày 30 tháng 9 năm 2024	Xe ô tô 16 chỗ Ford Transit	48 tháng	1.056.290.098	(374.102.748)	682.187.350
- Số 2024-00256-001 ngày 21 tháng 11 năm 2024	Máy gọt vỏ xoài 16 đầu	36 tháng	1.290.852.000	(645.556.448)	645.295.552
- Số 2024-00173-001 ngày 27 tháng 6 năm 2025	Thiết bị sản xuất và đóng gói	72 tháng	41.275.520.000	(9.014.849.251)	32.260.670.749
- Số 2024-00171-001 ngày 28 tháng 6 năm 2024	Máy nén trục vít, dàn ngưng,..	72 tháng	18.985.188.930	(5.220.927.054)	13.764.261.876
- Số 2024-00172-002 ngày 28 tháng 6 năm 2024	Hệ thống thiết bị cấp đông IQF	72 tháng	70.700.388.220	(19.442.606.914)	51.257.781.306
<b>(j) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>			<b>6.576.871.066</b>	<b>(5.014.371.077)</b>	<b>1.562.499.989</b>
- Số 6412023ICN.MN-CTTC ngày 12 tháng 6 năm 2023	Máy nén, trạm biến áp, hệ thống cấp đông	48 tháng	6.576.871.066	(5.014.371.077)	1.562.499.989
<b>TỔNG</b>			<b>150.680.707.952</b>	<b>(48.611.484.307)</b>	<b>102.069.223.645</b>



**Nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026			Ngày 30 tháng 9 năm 2025			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc thuê tài chính	
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>							
Từ 1 năm trở xuống	29.691.773.204	6.634.263.006	23.057.510.198	31.250.923.912	7.487.589.975	23.763.333.937	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>							
Từ 1-5 năm	90.475.194.320	11.463.480.873	79.011.713.447	104.897.332.699	14.541.142.578	90.356.190.121	
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.166.967.524</b>	<b>18.097.743.879</b>	<b>102.069.223.645</b>	<b>136.148.256.611</b>	<b>22.028.732.553</b>	<b>114.119.524.058</b>	

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B09a-DN/HN

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</b>							
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	32.747.863.205	43.551.211.637	362.580.640.257
Tăng vốn	199.875.620.000	59.688.086.000	-	-	-	-	259.563.706.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.862.247.640	(1.159.174.360)	9.703.073.280
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(940.755.391)	-	(940.755.391)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	<u>434.727.160.000</u>	<u>106.116.913.960</u>	<u>(10.100.000)</u>	<u>5.011.297.455</u>	<u>42.669.355.454</u>	<u>42.392.037.277</u>	<u>630.906.664.146</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>							
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	35.666.881.619	44.155.729.352	625.667.882.386
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.341.907.928	295.357.950	7.637.265.878
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	-	(963.491.481)	-	(963.491.481)
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	34.830.845	(34.830.845)	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>434.727.160.000</u>	<u>106.116.913.960</u>	<u>(10.100.000)</u>	<u>5.011.297.455</u>	<u>42.080.128.911</u>	<u>44.416.256.457</u>	<u>632.341.656.783</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức trích thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 7,5% trên số cổ phiếu đang lưu hành.



**26.2. Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	240.896.320.000	55,41%	240.896.320.000	55,41%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	5,40%	23.474.530.000	5,40%
Trường Đại học Văn Hiến	37.827.820.000	8,70%	37.827.820.000	8,70%
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	25.706.630.000	5,91%	25.706.630.000	5,91%
Vốn góp của các đối tượng khác	106.821.860.000	24,57%	106.821.860.000	24,57%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>434.727.160.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>434.727.160.000</b>	<b>100,00%</b>

**26.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ	434.727.160.000	234.851.540.000
Tăng vốn trong kỳ	-	199.875.620.000
Số cuối kỳ	434.727.160.000	434.727.160.000

**26.4. Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.472.716	43.472.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	43.472.716	43.472.716
Cổ phiếu phổ thông	43.472.716	43.472.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.010)	(1.010)
Cổ phiếu phổ thông	(1.010)	(1.010)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.471.706	43.471.706
Cổ phiếu phổ thông	43.471.706	43.471.706

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**26.5. Quỹ**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Quỹ đầu tư và phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>5.011.297.455</b>

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.200.929.000.837</b>	<b>1.186.733.832.736</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	316.339.161.757	197.854.294.281
Doanh thu bán thành phẩm	795.711.009.970	922.490.317.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.878.829.110	66.389.221.364
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.272.946.484)</b>	<b>(809.919)</b>
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	(809.919)
Hàng bán bị trả lại	(5.272.946.484)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.195.656.054.353</b>	<b>1.186.733.022.817</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	316.339.161.757	197.854.294.281
Doanh thu bán thành phẩm	790.438.063.486	922.489.507.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.878.829.110	66.389.221.364
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)	98.438.046.176	67.998.289.910
Doanh thu đối với bên khác	1.097.218.008.177	1.118.734.732.907

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.928.537.126	193.039.131.591
Giá vốn của thành phẩm đã bán	598.095.220.583	886.547.469.977
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.111.407.912	37.565.852.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.115.135.165.621</b>	<b>1.117.152.454.156</b>



**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.639.139.798	13.165.076.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.024.400	-
Lãi chuyển nhượng vốn	16.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.890.202.491	1.291.627.311
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.746.613	818.887.919
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.718.113.302</b>	<b>15.275.591.540</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí lãi vay	39.896.955.989	28.406.986.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	837.110.156	966.168.036
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.734.066.145</b>	<b>29.373.154.611</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	7.459.319.609	7.315.546.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.754.964.681	5.163.373.782
Chi phí bán hàng khác	6.089.080.884	3.462.996.921
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.303.365.174</b>	<b>15.941.917.232</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên quản lý	14.378.155.476	18.684.775.754
Chi phí vật liệu quản lý	20.622.615	66.937.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	140.935.793	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	601.562.471	371.980.077
Thuế, phí và lệ phí	1.890.000	10.890.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.514.294.200	3.707.835.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.369.202.559	4.981.104.689
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.026.663.114</b>	<b>27.823.523.317</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	45.258.985
Tiền phạt thu được	153.174.984	1.519.830.237
Các khoản khác	446.353.672	336.623.467
	<b>599.528.656</b>	<b>1.901.712.689</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	(6.457.067.943)	(586.094.176)
Thuế Giá trị gia tăng không được khấu trừ	(596.753.131)	-
Các khoản khác	(170.245.724)	(90.743.079)
	<b>(7.224.066.798)</b>	<b>(676.837.255)</b>
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b>(6.624.538.142)</b>	<b>1.224.875.434</b>

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.492.937.345	838.013.478.511
Chi phí nhân công	77.166.921.702	63.538.945.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 18)	19.045.021.303	8.640.021.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.884.396.737	28.334.661.693
Các chi phí khác	19.542.625.223	19.648.839.180
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>679.131.902.310</b>	<b>958.175.946.158</b>

### 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



### 35.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.800.693.911	3.332.017.995
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	112.409.670	(92.650.800)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.913.103.581</b>	<b>3.239.367.195</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>19.550.369.459</b>	<b>12.942.440.475</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	6.467.506.285	579.328.267
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.966.349.884	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	(178.101.839)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	467.632.658	4.488.739.737
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(51.024.400)	-
Các khoản khác	1.206.999.140	25.142.951
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>32.429.731.187</b>	<b>18.035.651.430</b>
Lỗi chuyển sang kỳ sau	27.622.686	24.440.304
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(1.288.142.816)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>32.457.353.873</b>	<b>16.771.948.918</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập được ưu đãi (15%)	4.512.617.116	2.300.451.764
Thu nhập không được ưu đãi (20%)	27.944.736.757	14.471.497.154
<b>Thuế TNDN theo thuế suất</b>	<b>6.265.839.919</b>	<b>3.239.367.195</b>
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	5.647.263.662	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.913.103.581</b>	<b>3.239.367.195</b>

### 35.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 35.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Khấu hao Tài sản cố định	276.881.268	389.290.938	5.651.257	(370.378.540)
	<b>276.881.268</b>	<b>389.290.938</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	-	106.758.413	277.727.740
	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>112.409.670</b>	<b>(92.650.800)</b>

### 35.4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

#### Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại sang các năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay được tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay chưa được trừ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay	Có thể chuyển chi phí lãi vay đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ phát sinh (*)	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31/03/2026	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31/03/2026
2021	2026	16.020.808.598	(6.717.402.670)	9.303.405.928
2022	2027	15.931.980.594	-	15.931.980.594
2023	2028	22.951.841.457	-	22.951.841.457
2024	2029	6.527.733.199	-	6.527.733.199
2026	2031	4.966.349.884	-	4.966.349.884
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>66.398.713.732</b>	<b>(6.717.402.670)</b>	<b>59.681.311.062</b>

(\*) Chi phí lãi vay chưa được trừ ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên vì khả năng Nhóm Công ty sẽ chuyển các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ này để tính thuế TNDN trong tương lai được đánh giá là không chắc chắn.



### 36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

		VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025	
Lợi nhuận sau thuế (VND)	7.341.907.928	10.862.247.640	
Điều chỉnh giảm do trích thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (*)	(220.257.238)	(481.745.741)	
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>7.121.650.690</b>	<b>10.380.501.900</b>	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (Cổ phiếu)	43.471.706	32.683.899	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	164	318	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	164	318	

- (\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm tính thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 theo Tờ trình của Hội đồng Quản trị được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 để phản ánh khoản thực trích thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế (VND)	10.862.247.640	-	10.862.247.640
Điều chỉnh giảm do trích thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (*)	(325.867.429)	(155.878.312)	(481.745.741)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>10.536.380.211</b>	<b>(155.878.312)</b>	<b>10.380.501.900</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (Cổ phiếu)	32.683.899	-	32.683.899
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	322	(6)	318

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

### 37. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 37.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu (Nay là Công ty Cổ phần Hùng Hậu & Co)	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Thành viên cùng tập đoàn
Quý Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Thành viên cùng tập đoàn

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026</i>	<i>Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	406.256.588	1.646.513.721
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	-	285.680.796
	Mượn tiền	-	7.744.500.000
	Trả lại tiền mượn	-	66.484.357.000
	Cho vay tiền	72.126.300.000	247.821.661.747
	Thu lại tiền cho vay	206.259.618.507	98.520.420.227
Trường Đại Học Văn Hiến	Lãi cho vay	8.154.055.220	6.426.864.400
	Bán hàng hóa, dịch vụ	58.757.599.188	26.096.532.610
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	25.247.713.703	22.727.799.903
	Mượn tiền	-	300.000.000
	Trả lại tiền mượn	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Hậu & Co	Tài trợ học bổng	-	25.000.000
	Bán hàng hoá, dịch vụ	-	151.517.232
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	-	12.438.610



**Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
		<i>Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026</i>	<i>Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	29.554.129.013	39.859.421.200
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	22.750.000.000	25.842.940.057
	Mua hàng hoá, dịch vụ	3.375.366.500	8.567.211.703
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	3.086.610.427	20.602.894.774
	Cho vay tiền	-	28.016.000.000
	Thu lại tiền cho vay	19.480.000.000	10.000.000.000
	Cho mượn tiền	43.800.000.000	3.300.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	51.800.000.000	5.074.028.800
	Thu cổ tức	-	881.000.000
	Lãi cho vay	2.440.363.068	3.769.585.644
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.115.394
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	63.538.075
	Thu tiền bán hàng hóa dịch vụ	-	68.621.118
	Mua hàng hóa, dịch vụ	16.478.586	45.854.939
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	5.722.770	24.578.560
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	179.651.678
	Thu tiền bán hàng, thanh lý tài sản	-	172.032.236
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	57.167.552	-
	Cho mượn tiền	4.580.000.000	-
	Thu lại tiền cho mượn	4.768.334.596	-
	Mượn tiền	4.200.000.000	-
	Trả lại tiền mượn	1.000.000.000	-
	Góp vốn	250.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	9.720.061.387	-
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	6.300.950.512	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.703.403.650	-
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	491.187.148	-

**Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>(Thuyết minh số 6)</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	7.216.144.174	6.776.387.058
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	62.466.655.945	54.120.203.158
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	13.032.618.281	13.032.618.281
Công ty Cổ phần Hùng Hậu & Co	Bán hàng, dịch vụ	1.671.600.000	1.671.600.000
Trường Đại học Văn Hiến	Bán hàng, dịch vụ	92.079.124.565	52.944.675.607
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Bán hàng, dịch vụ	4.194.630.580	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>180.660.773.545</b>	<b>128.546.484.104</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>(Thuyết minh số 8)</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		-	145.533.123.520
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		-	43.111.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>-</b>	<b>188.644.123.520</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>(Thuyết minh số 9)</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu lãi cho vay	25.130.861.376	17.223.707.476
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu lãi cho vay	4.057.137.079	9.985.774.011
Quý Trái tim Hùng Hậu	Phải thu khác	500.000.000	545.000.000
Bà Lê Thị Hằng	Phải thu khác	-	8.800
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Phải thu tạm ứng	500.000.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Phải thu khác	-	188.334.596
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>30.187.998.455</b>	<b>27.942.824.883</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>(Thuyết minh số 19)</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Mua hàng, dịch vụ	2.720.820.800	2.374.836.000
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Mua hàng, dịch vụ	12.947.430	1.213.550
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Mua hàng, dịch vụ	294.521.420	234.495.491
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Mua hàng, dịch vụ	1.347.855.193	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.376.144.843</b>	<b>2.610.545.041</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>(Thuyết minh số 24)</b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Phải trả tiền mượn	3.200.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Phải trả khác	-	8.765.000
Ông Vũ Quang Chính	Phải trả khác	3.600.000	3.600.000
Quý Trái tim Hùng Hậu	Phải trả khác	5.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.208.600.000</b>	<b>12.365.000</b>



**37.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

		VND	
		Thu nhập (*)	
Họ và tên	Chức danh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>456.521.184</b>	<b>794.576.656</b>
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch	316.121.184	359.903.497
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2024	-	336.573.159
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2024	-	15.300.000
Bà Huỳnh Thanh	Phó Chủ tịch	15.300.000	13.500.000
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	30.600.000	15.300.000
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Ông Trần Huy Hoàng	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Bà Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Ông Lê Sĩ Hải	Thành viên	13.500.000	-
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2024	-	13.500.000
<b>Ban điều hành</b>		<b>1.435.332.000</b>	<b>2.638.175.333</b>
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	532.556.000	640.918.181
Ông Trần Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc	144.846.000	-
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 5 năm 2026	-	184.690.282
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	394.112.000	435.567.258
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	363.818.000	8.886.400
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 9 năm 2025	-	525.003.355
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 9 năm 2025	-	275.277.492
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 11 năm 2024	-	300.956.963
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	266.875.402
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.891.853.184</b>	<b>3.432.751.989</b>

(\*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao và lợi ích khác được hưởng.

### 38. CÁC CAM KẾT

#### **Cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê lại đất số 9B/HĐSCD-2013 ngày 12 tháng 3 năm 2013, Phụ lục hợp đồng ngày 12 tháng 9 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SGD) với Công ty Cổ phần Thủy sản số 1 (Nay là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu) về việc thuê 21.868,3 m<sup>2</sup> đất thuộc lô đất số C2-1, đường D4, thuộc khu C, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, thời hạn thuê đất là 41 năm bắt đầu từ ngày 12 tháng 3 năm 2013, đơn giá thuê là 689.437 đồng/m<sup>2</sup> cho suốt thời hạn thuê;
- Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 68/HĐ-HIDICO ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu về việc thuê 14.696 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25, Khu công nghiệp C, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, thời hạn thuê đất là 33 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 10 năm 2018, đơn giá thuê là 0,8 USD/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT);
- Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 69/HĐ-HIDICO ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu về việc thuê 14.562 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 18, Khu công nghiệp C, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, thời hạn thuê đất là 33 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 10 năm 2018, đơn giá thuê là 0,8 USD/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT);
- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 107/HĐ-XNHT ngày 29 tháng 12 năm 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp ĐT - Xí nghiệp hạ tầng Khu công nghiệp HIDICO với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu về việc thuê 14.696 m<sup>2</sup> đất thuộc lô đất số CVI-1, thuộc khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, thời hạn thuê từ 29 tháng 12 năm 2010 đến 18 tháng 6 năm 2015 với đơn giá thuê là 0,32 USCD/m<sup>2</sup>/năm mỗi năm tiếp theo tăng thêm 0,02 USD/m<sup>2</sup>/năm nhưng không quá 1,3 USD/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2048 đơn giá là 288.728 đ/m<sup>2</sup>/cả đời dự án (chưa bao gồm VAT);
- Hợp đồng thuê lại đất số 06/HĐ-HIDICO ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà và Khu Công nghiệp Đồng Tháp với Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam về việc thuê 7.875 m<sup>2</sup> đất thuộc lô đất số Lô CVI - 2, Khu công nghiệp Sa Đéc. Thời hạn thuê đất là 31 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 10 tháng 02 năm 2020, đơn giá thuê là 7.712 VND/m<sup>2</sup> cho suốt thời hạn thuê.

#### **Cam kết cho thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Đến 1 năm	105.966.000.000	140.808.000.000
Trên 1 - 5 năm	243.153.000.000	284.496.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>349.119.000.000</b>	<b>425.304.000.000</b>



### 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

#### 39.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Xuất khẩu	319.252.892.033	250.537.435.754
Trong nước	876.403.162.320	936.195.587.063
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.195.656.054.353</b>	<b>1.186.733.022.817</b>

#### 39.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Bù trừ công nợ phải thu về cho vay và công nợ trả trước cho người bán	35.030.805.013	-

### 41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
<b>Ngoại tệ</b>		
Đô la Mỹ (USD)	127.028,25	62.112,35
Đồng Euro (EUR)	136,16	152,39
Đô la Singapore (SGD)	250,00	900,00
Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	1.658.000,00	1.558.000,00
Đồng Rupiah Indonesia (IDR)	3.824.000,00	3.824.000,00
Đồng Yên Nhật (JPY)	20.000,00	20.000,00
Vàng (lượng)	24,00	19,40

### 42. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được kiểm toán. Thông tin so sánh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được soát xét.

#### **43. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

##### ***Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam***

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 20.2025/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2025, Công ty góp thêm vốn vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con) với tổng số vốn góp thêm là 160.000.000.000 VND, tổng số vốn góp của Công ty sau khi góp thêm vốn là 211.900.000.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn là 82,77%. Ngày 02 tháng 02 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 03.2026/NQ-HĐQT về việc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu biểu quyết tán thành thông qua nội dung chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con) từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400457610 đăng ký thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 13 tháng 4 năm 2026.

##### ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu***

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu cho ông Nguyễn Đoàn Dự theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 04.2026/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2026 và hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần số 01.2026/HĐCN/HHA-NDD ngày 31 tháng 3 năm 2026. Tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.600.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 20.000 VND/cổ phần, tỷ lệ sở hữu vốn sau khi chuyển nhượng vốn góp là 4,42%. Tính đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận đầy đủ toàn bộ số tiền chuyển nhượng vốn trên.

#### **44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 17.2025/NQ-HĐQT về việc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu biểu quyết tán thành giải thể Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (Công ty con). Theo đó, Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã hoàn tất thủ tục quyết toán thuế theo Thông báo số 2473/TB-DTH ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp và đang thực hiện các thủ tục giải thể chấm dứt hoạt động theo quy định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



**Nguyễn Thị Mỹ Diệu**

Người lập biểu



**Lâm Bích Ngọc**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Tân**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026